

TT Ninh Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2022

BẢN CÔNG KHAI
Về việc giáo viên được hưởng dạy học sinh khuyết tật

Căn cứ công văn số 334/HD-LN ngày 31/03/2022 của Liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở tài chính tỉnh Hải Dương; Công văn số 554/UBND - GDĐT ngày 29/7/2022 của UBND Huyện Ninh Giang; Công văn số 186/PGD&ĐT về việc hướng dẫn về việc chi trả phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập;

Căn cứ vào bảng tổng hợp theo công văn 186/PGD&ĐT đã được Phòng GD&ĐT huyện phê duyệt.

Trường THCS Thành Nhân niêm yết công khai số tiết dạy, số tiền giáo viên được hưởng (có bảng thống kê kèm theo theo từng năm học).

Địa điểm công khai: Văn phòng trường THCS Thành Nhân, trang Web của trường.

Thời điểm bắt đầu: 04/10/2022 đến hết ngày 05/10/2022.

Mọi ý kiến thắc mắc xin liên hệ với bộ phận tài chính kế toán để được giải quyết.

Sau thời gian trên mọi ý kiến đều không được giải quyết.

TM. NHÀ TRƯỜNG

CHỖ HIỆU TRƯỞNG
T. Hà Giang

UBND HUYỆN NINH GIANG
TRƯỜNG THCS THÀNH NHẬN

DANH SÁCH GIÁO VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
DÂY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC HỖN HỢP
NĂM HỌC : 2017-2018

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Trình độ chuyên môn	Lương hiện hưởng				Tổng tiền lương 01 năm học	Ngày môn	Lớp (có HSKT)	Tổng số tiết dạy trong năm học tại lớp có HSKT	Tiền lương 1 giờ dạy	Số tiền PCUB dạy HSKT được hưởng	Ghi chú
			HS	Hệ số PCTNV K	HS PCCV	Tổng số							
1	Nguyễn Thị Ngân Hà	DH Văn	4.32			4.32	67.392.000	Ngữ văn	6A	24	68.211	654.800	
2	Nguyễn Thị Thủy Nga	DH Âm nhạc	3.99			3.99	62.244.000	Âm nhạc	6A	6	63.000	75.600	
3	Phạm Thị Bình	DH Toán	4.98			4.98	77.688.000	Toán	6A	24	78.632	377.400	
4	Nguyễn Thanh Bình	DH Tiếng Anh	4.98			4.98	77.688.000	Tiếng Anh	6A	21	77.649	326.100	
5	Đào Kim Liễu	DH Mỹ thuật	3.66			3.66	57.096.000	Mỹ thuật	6A	6	57.789	69.300	
6	Đào Thị Minh Lý	DH Văn	4.32			4.32	67.392.000	Địa lý	6A	6	68.211	81.900	
7	Bùi Thị Huyền	DH Tin	3.33			3.33	51.948.000	Tin học	6A	12	52.579	126.200	
8	Bùi Thị Chi	DH Văn	3.03			3.03	47.268.000	GDCD	6A	6	47.842	57.400	
9	Hà Thị Hương	DH Sử	2.1			2.1	32.760.000	Lịch sử	6A	6	33.158	39.800	
10	Nguyễn Thị Lý	DH Sinh	2.1			2.1	32.760.000	Sinh học	6A	12	33.158	79.600	
11	Nguyễn Thị Minh	DH Toán	4.32		0.2	4.52	70.512.000	Vật lý	6A	6	68.211	81.900	
Tổng cộng							644.748.000			153		1.970.000	

Người lập biểu



**DANH SÁCH GIÁO VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC HÒA NHẬP
NĂM HỌC : 2018 - 2019**

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Trình độ chuyên môn	Lương hiện hưởng				Tổng tiền lương 01 năm học	Dạy môn	Lớp (có HSKT)	Tổng số tiết dạy trong năm học tại lớp có HSKT	Tiền lương 1 giờ dạy	Số tiền PCUD dạy HSKT được hưởng	Ghi chú
			HS Lương	Hệ số PCTNV K	HS PCCV	Tổng số							
	Lớp 7												
1	Nguyễn Thị Huệ	Đại học Văn	4.98			4.98	83.066.400	Văn	7A	140	78.968	2.211.100	
2	Nguyễn Đức Dương	Đại học Toán	4.98	0.35		5.33	88.904.400	Toán	7A	140	84.426	3.242.000	
								Công nghệ	7A	52			
3	Nguyễn Thanh Bình	ĐH T. Anh	4.98	0.3		5.28	88.070.400	T.Anh	7A	124	84.636	2.099.000	
4	Nguyễn Thị Minh	ĐH Lý	4.65		0.2	4.85	80.898.000	Lý	7A	35	76.774	537.400	
5	Phạm Thị Minh Phú	ĐH Sử	4.32		0.15	4.47	74.559.600	GD CD	7A	35	75.465	528.300	
6	Hà Thị Hương	ĐH Sử	2.41			2.41	40.198.800	Sử	7A	70	38.943	545.200	
7	Nguyễn Thị Thúy Nga	ĐH Âm nhạc	3.99			3.99	66.553.200	Âm nhạc	7A	35	67.362	2.357.700	
								Chủ nhiệm	7A	140			
8	Đào Kim Liệu	ĐH Mỹ thuật	3.66			3.66	61.048.800	Mỹ thuật	7A	35	61.790	432.500	
9	Bùi Thị Huyền	ĐH Tin	3.33			3.33	55.544.400	Tin	7A	70	56.219	787.100	
10	Phạm Thị Hồng	ĐH Văn	3.66		0.2	3.86	64.384.800	Địa	7A	70	65.167	912.300	
11	Hà Thị Tú	ĐH Sinh	4.98		0.15	5.13	85.568.400	Sinh	7A	70	86.608	1.212.500	
	Tổng cộng						333.099.600			1.016		14.865.100	

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THCS
THÀNH NHÂN
NINH GIANG
HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Huyền

UBND HUYỆN NINH GIANG
TRƯỜNG THCS THÀNH NHẬN

DANH SÁCH GIÁO VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
DẪY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC HỖA NHẬP
NĂM HỌC : 2019 - 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Trình độ chuyên môn	Lương hiện hưởng					Tổng tiền lương 01 năm học	Dạy môn	Lớp (có HSKT)	Tổng số tiết dạy trong năm học tại lớp có HSKT	Tiền lương 1 giờ dạy	Số tiền PCUB dạy HSKT được hưởng	Ghi chú
			HS	Hệ số PCTNV K	HS PCCV	Tổng số								
Lớp 8														
1	Nguyễn Thị Huệ	DH Văn	4.98			4.98	89.042.400	Văn	SA	140	90.124	3.785.200		
2	Phạm Thị Bình	DH Toán	4.98			4.98	89.042.400	Toán	SA	140	90.124	2.523.500		
3	Nguyễn Thị Hạnh	DH T.Anh	4.65			4.65	83.142.000	Tiếng Anh	SA	105	80.170	3.928.300		
4	Lê Huyền Trang	DH Lý	2.72			2.72	48.633.600	Lý	SA	35	46.887	328.200		
5	Phạm Thị Minh Phú	DH Sử	4.32	0.15	0.15	4.47	79.923.600	GDCD	SA	35	83.292	583.000		
6	Hà Thị Tú	DH Sinh	4.98		0.15	5.13	91.724.400	Sinh	SA	70	92.838	1.299.700		
7	Hà Thị Hương	DH Sử	2.41			2.41	43.090.800	Sử	SA	53	43.614	462.300		
8	Nguyễn Đức Dương	DH Toán	4.98	0.5		5.48	97.982.400	CN	SA	53	91.401	968.900		
9	Nguyễn Thị Thủy Nga	DH Âm nhạc	3.99			3.99	71.341.200	Âm nhạc	SA	35	72.208	505.500		
10	Đào Kim Liễu	DH Mỹ thuật	3.99			3.99	71.341.200	Mỹ thuật	SA	35	71.212	498.500		
11	Đào Thị Minh Lý	DH Văn	4.32			4.32	77.241.600	Địa	SA	52	78.180	813.100		
Tổng cộng										963			15.696.200	

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG

THÀNH NHẬN
TRƯỜNG
TH. NH. GIANG
HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thuý Nga

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC HÒA NHẬP**
NĂM HỌC : 2020 - 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Trình độ chuyên môn	Lương hiện hưởng				Tổng tiền lương 01 năm học	Dạy môn	Lớp (có HSKT)	Tổng số tiết dạy trong năm học tại lớp có HSKT	Tiền lương 1 giờ dạy	Số tiền PCUD dạy HSKT được hưởng	Ghi chú
			HS Lương	Hệ số PCTNV K	HS PCCV	Tổng số							
	Lớp 9												
1	Nguyễn Hoàng Hương	ĐH Văn	4.98			4.98	89.042.400	Văn	9A	175	90.124	3.154.300	
2	Nguyễn Thị Minh	ĐH Toán	4.65		0.2	4.85	86.718.000	Toán	9A	140	87.771	2.457.600	
3	Nguyễn Thị Hạnh	ĐH T.Anh	4.65			4.65	83.142.000	Tiếng Anh	9A	105	84.152	4.123.400	
4	Lê Huyền Trang	ĐH. Lý	2.72			2.72	48.633.600	Chủ nhiệm	9A	140			
5	Phạm Thị Minh Phú	ĐH Sử	4.65		0.15	4.8	85.824.000	Sử	9A	52	86.866	1.511.500	
6	Hà Thị Tú	ĐH Sinh	4.98		0.15	5.13	91.724.400	GDCD		35			
7	Nguyễn Đức Dương	ĐH Toán	4.98	0.55		5.53	98.876.400	Sinh	9A	70	92.838	1.299.700	
8	Nguyễn Thị Thúy Nga	ĐH Âm nhạc	4.32			4.32	77.241.600	CN	9A	35	92.302	646.100	
9	Đào Kim Liệu	ĐH Mỹ thuật	3.99			3.99	71.341.200	AN	9A	17	74.198	252.300	
10	Vũ Thị Mai Hương	ĐH T.Anh	3.99			3.99	71.341.200	MT	9A	18	72.208	259.900	
11	Nguyễn Thị Huệ	ĐH Văn	4.98			4.98	89.042.400	TC Anh	9A	35	72.208	505.500	
12	Đào Thị Minh Lý	ĐH Văn	4.65			4.65	83.142.000	TC Văn	9A	35	90.124	630.900	
13	Vũ Phương Dung	ĐH Hóa	2.1			2.1	37.548.000	Địa	9A	53	81.166	860.400	
	Tổng cộng							Hóa	9A	34	38.044	258.700	Kỳ II
										1.014		16.649.100	

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THCS
THÀNH NHÂN
HIỆU TRƯỞNG

Được quét bằng CamScanner